

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT**

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                 | <b>TRANG</b> |
|-----------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                       | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                   | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                       | 3            |
| Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 01 – CTCK)                | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B 02 – CTCK)                  | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03(b) – CTCK)              | 12           |
| Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 04 – CTCK) | 15           |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – CTCK)              | 16           |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy phép thành lập và hoạt động

Số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2018.

#### Hội Đồng Quản trị

|                        |                                               |
|------------------------|-----------------------------------------------|
| Ông Trần Lệ Nguyên     | Chủ tịch                                      |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn   | Phó Chủ tịch                                  |
| Ông Nguyễn Hiếu        | Thành viên                                    |
| Ông Kelly Yin Hon Wong | Thành viên                                    |
| Bà Phạm Mỹ Linh        | Thành viên                                    |
| Ông Võ Long Nguyên     | Thành viên                                    |
| Ông Đào Hồng Châu      | Thành viên (cho đến ngày 28 tháng 3 năm 2018) |
| Ông Nguyễn Quốc Bảo    | Thành viên (từ ngày 28 tháng 3 năm 2018)      |

#### Ban Kiểm soát

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Oanh   | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Thúc Vinh | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Minh  | Thành viên |

#### Ban Điều hành

|                                      |                                             |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             |                                             |
| Ông Nguyễn Hiếu                      | Tổng Giám đốc                               |
| Ông Nguyễn Minh Nhựt                 | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Ông Nguyễn Chí Trung                 | Phó Tổng Giám đốc                           |
| Bà Nguyễn Thị Thu Huyền              | Phó Tổng Giám đốc                           |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt khác</b> |                                             |
| Ông Lê Minh Hiền                     | Giám đốc Tài chính –<br>kiêm Kế toán trưởng |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                    |          |
|--------------------|----------|
| Ông Trần Lệ Nguyên | Chủ tịch |
|--------------------|----------|

#### Trụ sở chính

Tầng 1-2-3-4, Tòa nhà Viet Dragon  
Số 141 Đường Nguyễn Du, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT

### TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 66. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 8 tháng 3 năm 2019

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt ("Công ty") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn Ngày 8 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 66.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Nguyễn Thị Cẩm Nhung  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2636-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM7679  
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 8 tháng 3 năm 2019

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                            | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                                     |             | 2018<br>VND              | 2017<br>VND              |
|            | <b>TÀI SẢN</b>                                                      |             |                          |                          |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                             |             | <b>1.880.837.990.128</b> | <b>1.807.002.654.448</b> |
| <b>110</b> | <b>Tài sản tài chính</b>                                            |             | <b>1.873.348.069.169</b> | <b>1.803.855.163.527</b> |
| 111        | Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 3.1         | 71.744.099.797           | 238.873.951.937          |
| 111.1      | Tiền                                                                |             | 71.744.099.797           | 238.873.951.937          |
| 112        | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)             | 3.2         | 222.036.422.110          | 267.331.098.980          |
| 114        | Các khoản cho vay                                                   | 3.3         | 1.585.365.383.073        | 1.312.621.982.796        |
| 116        | Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 3.3         | (27.288.622.415)         | (27.787.203.085)         |
| 117        | Các khoản phải thu                                                  | 3.4         | 3.539.330.720            | 2.837.613.636            |
| 117.1      | Phải thu bán các tài sản tài chính                                  |             | -                        | 182.710.000              |
| 117.2      | Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính           |             | 3.539.330.720            | 2.654.903.636            |
| 117.4      | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                          |             | 3.539.330.720            | 2.654.903.636            |
| 118        | Trả trước cho người bán                                             |             | 597.735.273              | 2.077.336.500            |
| 119        | Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                   | 3.4         | 17.349.672.513           | 7.900.382.763            |
| 122        | Các khoản phải thu khác                                             | 3.4         | 1.982.256.576            | 1.978.208.478            |
| 129        | Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu                        | 3.4         | (1.978.208.478)          | (1.978.208.478)          |
| <b>130</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        |             | <b>7.489.920.959</b>     | <b>3.147.490.921</b>     |
| 131        | Tạm ứng                                                             | 3.5         | 2.547.968.621            | 428.066.665              |
| 132        | Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 3.5         | 62.271.700               | -                        |
| 133        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 3.5         | 3.074.807.176            | 2.665.194.684            |
| 134        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 3.5         | 21.400.000               | 48.550.000               |
| 136        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 3.14        | 1.783.473.462            | 5.679.572                |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                              |             | <b>51.499.766.728</b>    | <b>35.617.017.233</b>    |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                                              |             | <b>14.618.771.551</b>    | <b>15.467.769.333</b>    |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                                            | 3.6(a)      | 12.135.495.992           | 11.213.267.746           |
| 222        | Nguyên giá                                                          |             | 43.903.688.535           | 38.196.307.435           |
| 223a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                             |             | (31.768.192.543)         | (26.983.039.689)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                                             | 3.6(b)      | 2.483.275.559            | 4.254.501.587            |
| 228        | Nguyên giá                                                          |             | 13.764.088.791           | 13.764.088.791           |
| 229a       | Giá trị khấu hao lũy kế                                             |             | (11.280.813.232)         | (9.509.587.204)          |
| <b>240</b> | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                              | 3.7         | <b>3.218.325.000</b>     | -                        |
| <b>250</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                         |             | <b>33.662.670.177</b>    | <b>20.149.247.900</b>    |
| 251        | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                           | 3.8         | 3.127.076.384            | 3.147.919.824            |
| 252        | Chi phí trả trước dài hạn                                           | 3.9         | 1.641.938.127            | 607.672.410              |
| 254        | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                      | 3.10        | 18.893.655.666           | 16.393.655.666           |
| 255        | Tài sản dài hạn khác                                                |             | 10.000.000.000           | -                        |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                            |             | <b>1.932.337.756.856</b> | <b>1.842.619.671.681</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                                |             | 2018<br>VND              | 2017<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>821.438.859.650</b>   | <b>800.401.756.891</b>   |
| <b>310</b> | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                    |             | <b>820.947.212.327</b>   | <b>796.877.000.248</b>   |
| 311        | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn      | 3.11        | 216.300.000.000          | 47.720.765.000           |
| 312        | Vay ngắn hạn                                   |             | 216.300.000.000          | 47.720.765.000           |
| 316        | Trái phiếu phát hành ngắn hạn                  | 3.11        | 581.674.000.000          | 724.455.000.000          |
| 318        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán       | 3.12        | 1.462.093.407            | 1.667.969.687            |
| 320        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 3.13        | 167.554.100              | 164.424.541              |
| 321        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | 744.200.000              | 694.400.000              |
| 322        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 3.14        | 5.447.743.588            | 8.191.972.423            |
| 323        | Phải trả người lao động                        |             | 176.546.755              | 7.796.755                |
| 325        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 3.15        | 14.254.810.696           | 12.805.836.138           |
| 329        | Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 3.16        | 720.263.781              | 1.168.835.704            |
| <b>340</b> | <b>Nợ phải trả dài hạn</b>                     |             | <b>491.647.323</b>       | <b>3.524.756.643</b>     |
| 353        | Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      |             | 436.145.500              | 457.195.500              |
| 356        | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                | 3.17        | 55.501.823               | 3.067.561.143            |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (VCSH)</b>                   |             | <b>1.110.898.897.206</b> | <b>1.042.217.914.790</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          | 3.18        | <b>1.110.898.897.206</b> | <b>1.042.217.914.790</b> |
| 411        | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                      |             | 1.010.239.178.792        | 919.240.118.792          |
| 411.1      | Vốn góp của chủ sở hữu                         |             | 1.000.999.060.000        | 910.000.000.000          |
| 411.1a     | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 1.000.999.060.000        | 910.000.000.000          |
| 412.2      | Thặng dư vốn cổ phần                           |             | 9.240.118.792            | 9.240.118.792            |
| 414        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                 |             | 13.624.381.369           | 10.190.332.248           |
| 415        | Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ     |             | 13.624.381.369           | 10.190.332.248           |
| 417        | Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối       | 3.19        | 73.410.955.676           | 102.597.131.502          |
| 417.1      | Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                |             | 148.478.416.393          | 97.966.752.187           |
| 417.2      | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                  |             | (75.067.460.717)         | 4.630.379.315            |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> |             | <b>1.932.337.756.856</b> | <b>1.842.619.671.681</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                             | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm    |                |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------------|
|          |                                                                                                                      |             | 2018                        | 2017           |
| <b>A</b> | <b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                                               |             |                             |                |
| 006      | Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)                                                                                    | 4.1         | 100.099.906                 | 91.000.000     |
|          |                                                                                                                      |             | <b>Mệnh giá (VND)</b>       |                |
| 008      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) của công ty chứng khoán |             | 127.015.730.000             | 92.502.600.000 |
|          | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                               |             | 127.015.730.000             | 92.478.400.000 |
|          | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                              |             | -                           | 24.200.000     |
| 009      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                                                       |             | 3.090.000                   | 4.390.000      |
| 010      | Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán                                                                     |             | -                           | -              |
| 012      | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán                                                        |             | 9.592.580.000               | 29.592.510.000 |
| 013      | Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                                                          |             | 822.980.000                 | 320.000        |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>                                       |             |                             |                |
|          |                                                                                                                      |             | <b>Số lượng chứng khoán</b> |                |
| 021      | Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư                                                  |             | 991.062.625                 | 1.006.759.581  |
| 021.1    | <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>                                                               |             | 691.654.714                 | 667.347.919    |
| 021.2    | <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>                                                                       |             | 6.072.633                   | 4.075.451      |
| 021.3    | <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>                                                                            |             | 191.454.831                 | 213.582.842    |
| 021.4    | <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>                                                                          |             | 74.286.355                  | 104.040.649    |
| 021.5    | <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>                                                                              |             | 27.593.680                  | 17.712.720     |
| 021.7    | <i>Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư</i>                                                                                 |             | 412                         | -              |
| 022      | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư                                                 |             | 3.110.126                   | 36.237.084     |
| 022.1    | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>                                    |             | 2.806.126                   | 8.219.050      |
| 022.2    | <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>                                  |             | 304.000                     | 28.018.034     |
| 023      | Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư                                                                              |             | 31.425.272                  | 10.169.542     |
| 025      | Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư                                                                    |             | 1.258.695                   | 8.471.146      |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

| Mã số    | CHỈ TIÊU                                                                                                      | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|          |                                                                                                               | 2018<br>VND              | 2017<br>VND     |
| <b>B</b> | <b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN<br/>QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>                |                          |                 |
| 026      | Tiền gửi của khách hàng                                                                                       | 772.514.226.857          | 415.801.658.434 |
| 027      | Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán                                                                    | 619.604.766.756          | 411.697.196.243 |
| 027.1    | Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                                        | 12.786.914.195           | -               |
| 029      | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                                           | 128.763.551.154          | 859.307.515     |
| 029.1    | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước                                 | 128.616.469.545          | 322.082.439     |
| 029.2    | Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài                        | 147.081.609              | 537.225.076     |
| 030      | Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán                                                                    | 11.358.994.752           | 3.245.154.676   |
| 031      | Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý            | 770.016.299.091          | 413.295.994.528 |
| 031.1    | Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 769.893.104.544          | 413.235.757.449 |
| 032.2    | Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 123.194.547              | 60.237.079      |
| 035      | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                                        | 2.497.927.766            | 2.505.663.906   |


Dương Kim Chi  
Người lập

Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Hiếu  
 Tổng Giám đốc  
 Chữ ký được ủy quyền  
 Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

|                            |                                                                                                                                                        | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                          |                          |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Mã số                      | CHỈ TIÊU                                                                                                                                               | Thuyết minh                                    | 2018<br>VND              | 2017<br>VND              |
| <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b> |                                                                                                                                                        |                                                |                          |                          |
| 01                         | Lãi từ các tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                  |                                                | 82.876.555.054           | 101.073.779.045          |
| 01.1                       | Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                    | 5.1(a)                                         | 92.462.610.942           | 79.796.388.798           |
| 01.2                       | (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                                                             | 5.1(b)                                         | (15.060.296.602)         | 15.337.805.715           |
| 01.3                       | Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL                                                                                                               |                                                | 5.474.240.714            | 5.939.584.532            |
| 03                         | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                                                                   |                                                | 210.282.054.604          | 146.069.363.415          |
| 06                         | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                               |                                                | 112.169.672.813          | 87.002.042.082           |
| 07                         | Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                             |                                                | -                        | 6.349.000.000            |
| 09                         | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                 |                                                | 8.665.556.303            | 7.472.229.317            |
| 10                         | Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                   |                                                | 4.070.681.819            | 5.269.454.181            |
| 11                         | Thu nhập hoạt động khác                                                                                                                                |                                                | 1.242.244.757            | 879.901.978              |
| <b>20</b>                  | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                        |                                                | <b>419.306.765.350</b>   | <b>354.115.770.018</b>   |
| <b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>   |                                                                                                                                                        |                                                |                          |                          |
| 21                         | Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             |                                                | (81.710.746.131)         | (15.747.406.571)         |
| 21.1                       | Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                     | 5.1(a)                                         | (17.073.202.701)         | (29.594.339.433)         |
| 21.2                       | (Tăng)/giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL                                                                                   | 5.1(b)                                         | (64.637.543.430)         | 13.846.932.862           |
| 24                         | Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 5.2                                            | (87.764.645.546)         | (67.488.928.956)         |
| 26                         | Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 5.3                                            | (1.920.032.384)          | (4.135.204.425)          |
| 27                         | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 5.3                                            | (83.336.331.858)         | (61.770.746.362)         |
| 28                         | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 5.3                                            | (2.200.000)              | (1.542.377.378)          |
| 29                         | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 5.3                                            | (1.720.375.520)          | (943.458.689)            |
| 30                         | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                   | 5.3                                            | (8.518.171.532)          | (7.467.889.242)          |
| 31                         | Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính                                                                                                                     | 5.3                                            | (7.809.400.711)          | (5.967.798.494)          |
| 32                         | Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                               | 5.3                                            | (9.834.267.974)          | (9.277.136.939)          |
| <b>40</b>                  | <b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                          |                                                | <b>(282.616.171.656)</b> | <b>(174.340.947.056)</b> |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                       | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                         |
|------------|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-------------------------|
|            |                                                                |             | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND             |
|            | <b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                           |             |                                                |                         |
| 41         | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện            |             | 378.444.203                                    | -                       |
| 42         | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định |             | 14.406.934.398                                 | 11.932.783.189          |
| <b>50</b>  | <b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                      |             | <b>14.785.378.601</b>                          | <b>11.932.783.189</b>   |
|            | <b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                       |             |                                                |                         |
| 51         | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện             |             | (1.989.621.703)                                | (51.475.000)            |
| <b>60</b>  | <b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                  |             | <b>(1.989.621.703)</b>                         | <b>(51.475.000)</b>     |
| <b>62</b>  | <b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                     | 5.4         | <b>(64.423.881.395)</b>                        | <b>(53.643.744.436)</b> |
| <b>70</b>  | <b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>                                       |             | <b>85.062.469.197</b>                          | <b>138.012.386.715</b>  |
|            | <b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                           |             |                                                |                         |
| 71         | Thu nhập khác                                                  |             | 69.899.577                                     | 368.312.102             |
| 72         | Chi phí khác                                                   |             | (333.085)                                      | (39.111.307)            |
| <b>80</b>  | <b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>                             |             | <b>69.566.492</b>                              | <b>329.200.795</b>      |
| <b>90</b>  | <b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>                       |             | <b>85.132.035.689</b>                          | <b>138.341.587.510</b>  |
| 91         | Lợi nhuận đã thực hiện                                         |             | 164.829.875.721                                | 109.156.848.933         |
| 92         | (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện                                  |             | (79.697.840.032)                               | 29.184.738.577          |
| <b>100</b> | <b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>               | 5.5         | <b>(16.451.053.273)</b>                        | <b>(26.984.674.394)</b> |
| 100.1      | Chi phí thuế TNDN hiện hành                                    |             | (19.463.112.593)                               | (23.917.113.251)        |
| 100.2      | Hoàn nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại                         |             | 3.012.059.320                                  | (3.067.561.143)         |
| <b>200</b> | <b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>                         |             | <b>68.680.982.416</b>                          | <b>111.356.913.116</b>  |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |             |
|------------|--------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|-------------|
|            |                                                  |             | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND |
| <b>500</b> | <b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>    |             |                                                |             |
| 501        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)        | 5.6         | 686                                            | 1.440       |
| 502        | Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu(VND/1 cổ phiếu) | 5.6         | 686                                            | 1.440       |



Dương Kim Chi  
Người lập



Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 8 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RÒNG VIỆT**

**Mẫu số B 03(b) – CTCK**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                                                                  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
|       |                                                                                                           | 2018 VND                                    | 2017 VND                 |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                            |                                             |                          |
| 01    | Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                | 85.132.035.689                              | 138.341.587.510          |
| 02    | Điều chỉnh cho các khoản:                                                                                 | (11.983.466.906)                            | (9.524.558.763)          |
| 03    | Khấu hao tài sản cố định                                                                                  | 6.556.378.882                               | 6.127.736.221            |
| 04    | Các khoản hoàn nhập dự phòng                                                                              | (498.580.670)                               | (822.901.341)            |
| 05    | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ                         | (95.000.000)                                | 51.475.000               |
| 07    | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                                   | (14.406.934.398)                            | (12.225.965.007)         |
| 08    | Dự thu tiền lãi                                                                                           | (3.539.330.720)                             | (2.654.903.636)          |
| 10    | <b>Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ</b>                                                                | <b>64.637.543.430</b>                       | <b>(13.846.932.862)</b>  |
| 11    | Tăng/(giảm) chênh lệch giảm do đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 64.637.543.430                              | (13.846.932.862)         |
| 18    | <b>Tăng/(giảm) các doanh thu phi tiền tệ</b>                                                              | <b>15.060.296.602</b>                       | <b>(15.337.805.715)</b>  |
| 19    | Giảm/(tăng) chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 15.060.296.602                              | (15.337.805.715)         |
| 30    | <b>Thay đổi vốn lưu động</b>                                                                              | <b>(348.833.320.358)</b>                    | <b>(549.985.947.906)</b> |
| 31    | (Tăng)/giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL                                             | (34.403.163.162)                            | 97.419.504.256           |
| 33    | Tăng các khoản cho vay                                                                                    | (272.743.400.277)                           | (451.201.730.076)        |
| 35    | Giảm phải thu bán các tài sản tài chính                                                                   | 182.710.000                                 | 2.301.290.000            |
| 36    | Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính                                                              | 2.654.903.636                               | 1.661.678.317            |
| 37    | Tăng các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp                                          | (9.449.289.750)                             | (2.056.889.276)          |
| 39    | Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác                                                                       | 1.475.553.129                               | (414.499.500)            |
| 40    | (Tăng)/giảm các tài sản khác                                                                              | (3.911.974.106)                             | 132.523.918.095          |
| 41    | Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                                                     | 3.966.378.453                               | 5.537.049.090            |
| 42    | Tăng chi phí trả trước                                                                                    | (1.443.878.209)                             | (1.408.682.389)          |
| 43    | Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp                                                     | (25.736.372.165)                            | (21.750.883.584)         |
| 45    | Tăng/(giảm) phải trả cho người bán                                                                        | 3.129.559                                   | (19.872.852.924)         |
| 47    | Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                                                                  | 3.529.030.737                               | 717.699.707              |
| 48    | Tăng phải trả người lao động                                                                              | 168.750.000                                 | -                        |
| 50    | Giảm phải trả, phải nộp khác                                                                              | (625.698.203)                               | (290.644.121.861)        |
| 52    | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                                    | (12.500.000.000)                            | (2.797.427.761)          |
| 60    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                      | <b>(195.986.911.543)</b>                    | <b>(450.353.657.736)</b> |
|       | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                                |                                             |                          |
| 61    | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định                                                             | (8.925.706.100)                             | (8.015.318.600)          |
| 62    | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                          | -                                           | 293.181.818              |
| 65    | Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính                                   | 14.406.934.398                              | 11.932.783.189           |
| 70    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                          | <b>5.481.228.298</b>                        | <b>4.210.646.407</b>     |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**(tiếp theo)**

| Mã số      | CHỈ TIÊU                                                    | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|------------|-------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------|------------------------|
|            |                                                             |             | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND            |
|            | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>               |             |                                                |                        |
| 71         | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu |             | -                                              | 210.000.000.000        |
| 73         | Tiền vay gốc                                                | 6.1         | 2.786.498.830.000                              | 2.824.035.785.912      |
| 74         | Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 6.2         | (2.763.122.998.895)                            | (2.555.031.495.912)    |
| 76         | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     |             | -                                              | (42.000.000.000)       |
| <b>80</b>  | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         |             | <b>23.375.831.105</b>                          | <b>437.004.290.000</b> |
| <b>90</b>  | <b>Giảm tiền thuần trong năm</b>                            |             | <b>(167.129.852.140)</b>                       | <b>(9.138.721.329)</b> |
| <b>101</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>           |             | <b>238.873.951.937</b>                         | <b>248.012.673.266</b> |
| 101.1      | Tiền                                                        |             | 238.873.951.937                                | 248.012.673.266        |
| 101.2      | Các khoản tương đương tiền                                  |             | -                                              | -                      |
| <b>103</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>          |             | <b>71.744.099.797</b>                          | <b>238.873.951.937</b> |
| 103.1      | Tiền                                                        |             | 71.744.099.797                                 | 238.873.951.937        |
| 103.2      | Các khoản tương đương tiền                                  |             | -                                              | -                      |

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                      | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|           |                                                                                               | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND            |
|           | <b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>                             |                                                |                        |
| 01        | Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | 6.857.795.298.521                              | 7.189.541.985.430      |
| 02        | Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                                              | (6.729.891.054.882)                            | (7.203.763.517.640)    |
| 07        | Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                              | 50.026.329.150.934                             | 42.505.278.452.818     |
| 07.1      | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                                        | 69.650.516.518                                 | -                      |
| 08        | Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                                       | (49.875.285.182.744)                           | (42.359.074.995.350)   |
| 14        | Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán                                                    | 762.515.743.146                                | 1.534.198.468.914      |
| 15        | Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                                    | (754.401.903.070)                              | (1.539.446.717.990)    |
| <b>20</b> | <b>Tăng tiền thuần trong năm</b>                                                              | <b>356.712.568.423</b>                         | <b>126.733.676.182</b> |
| <b>30</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng</b>                              | <b>415.801.658.434</b>                         | <b>289.067.982.252</b> |
| 31        | Tiền gửi ngân hàng đầu năm                                                                    | 415.801.658.434                                | 289.067.982.252        |
| 32        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 411.697.196.243                                | 265.493.738.775        |
| 34        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 859.307.515                                    | 15.080.839.725         |
| 35        | Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                                | 3.245.154.676                                  | 8.493.403.752          |
| <b>40</b> | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng</b>                             | <b>772.514.226.857</b>                         | <b>415.801.658.434</b> |
| 41        | Tiền gửi ngân hàng cuối năm                                                                   | 772.514.226.857                                | 415.801.658.434        |
| 42        | Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý | 619.604.766.756                                | 411.697.196.243        |
| 42.1      | Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD                                                        | 12.786.914.195                                 | -                      |
| 44        | Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                           | 128.763.551.154                                | 859.307.515            |
| 45        | Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                                | 11.358.994.752                                 | 3.245.154.676          |



Dương Kim Chi  
Người lập



Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN RỒNG VIỆT**

**Mẫu số B 04 – CTCK**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

| Chi tiêu                                         | Tại ngày               |                          | Trong năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |                         | Trong năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 |                          | Tại ngày                 |                          |
|--------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                  | 1.1.2017               | 1.1.2018                 | Tăng                                                      | Giảm                    | Tăng                                                      | Giảm                     | 31.12.2017               | 31.12.2018               |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                     | 709.240.118.792        | 919.240.118.792          | 210.000.000.000                                           | -                       | 90.999.060.000                                            | -                        | 919.240.118.792          | 1.010.239.178.792        |
| 1.1 Cổ phiếu phổ thông                           | 700.000.000.000        | 910.000.000.000          | 210.000.000.000                                           | -                       | 90.999.060.000                                            | -                        | 910.000.000.000          | 1.000.999.060.000        |
| 1.2 Thặng dư cổ phần                             | 9.240.118.792          | 9.240.118.792            | -                                                         | -                       | -                                                         | -                        | 9.240.118.792            | 9.240.118.792            |
| 2. Quỹ dự phòng tài chính và<br>rủi ro nghiệp vụ | 4.622.486.592          | 10.190.332.248           | 5.567.845.656                                             | -                       | 3.434.049.121                                             | -                        | 10.190.332.248           | 13.624.381.369           |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn<br>điều lệ             | 4.622.486.592          | 10.190.332.248           | 5.567.845.656                                             | -                       | 3.434.049.121                                             | -                        | 10.190.332.248           | 13.624.381.369           |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                      | 44.375.909.698         | 102.597.131.502          | 111.356.913.116                                           | (53.135.691.312)        | 148.378.822.448                                           | (177.564.998.274)        | 102.597.131.502          | 73.410.955.676           |
| 5.1 Lợi nhuận đã thực hiện                       | 68.930.268.960         | 97.966.752.187           | 82.172.174.539                                            | (53.135.691.312)        | 148.378.822.448                                           | (97.867.158.242)         | 97.966.752.187           | 148.478.416.393          |
| 5.2 (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực<br>hiện             | (24.554.359.262)       | 4.630.379.315            | 29.184.738.577                                            | -                       | -                                                         | (79.697.840.032)         | 4.630.379.315            | (75.067.460.717)         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>762.861.001.674</b> | <b>1.042.217.914.790</b> | <b>332.492.604.428</b>                                    | <b>(53.135.691.312)</b> | <b>246.245.980.690</b>                                    | <b>(177.564.998.274)</b> | <b>1.042.217.914.790</b> | <b>1.110.898.897.206</b> |



Dương Kim Chi  
Người lập



Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền  
Ngày 8 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 66 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Thành lập và niêm yết***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103005723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 32/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2018.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 229/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ngày 29 tháng 6 năm 2017.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 141 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có ba (3) chi nhánh tại Hà Nội, Nha Trang và Cần Thơ.

Thông tin liên hệ:

Điện thoại: (+84) 28 6299 2006

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động hiện hành của Công ty được ban hành ngày 11 tháng 9 năm 2018.

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất là 1.000.999.060.000 Đồng Việt Nam.

***Mục tiêu đầu tư***

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường, Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

***Hạn chế đầu tư***

Công ty tuân thủ theo quy định tại Điều 44, Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư 07/2016/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 210/2012/TT-BTC.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.3 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

**2.6 Tài sản tài chính****(a) Phân loại****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(ii) Các khoản cho vay (tiếp theo)**

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**(iii) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

**(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(c) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua bao gồm các chi phí mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL**

Công ty áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL, cụ thể như sau:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD")*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một (1) tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iv) *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

*(v) Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(vi) Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(vii) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

*(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(d) Căn cứ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

(x) *Chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

(xi) *Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày báo cáo.

(xii) *Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

**(e) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(f) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                     | <b>Mức trích lập dự phòng</b> |
|----------------------------------------------|-------------------------------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                           |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%                           |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%                           |
| Trên ba (03) năm                             | 100%                          |

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm kế toán được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hạch toán lãi/(lỗ) liên quan đến tài sản tài chính***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm kế toán trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

**2.8 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          |           |
|--------------------------|-----------|
| Phương tiện vận chuyển   | 6 năm     |
| Thiết bị văn phòng       | 3 – 5 năm |
| Phần mềm vi tính         | 6 – 8 năm |
| Nhãn hiệu                | 5 năm     |
| Bản quyền, bằng sáng chế | 5 năm     |
| Tài sản vô hình khác     | 5 năm     |

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.11 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.12 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

**(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay;
- Trái phiếu phát hành;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.13 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để xác định một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi vào chi phí trong năm.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(b) Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)****(c) Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động.

Lợi nhuận đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh, đại lý phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh**

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**(d) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**2.20 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại*****Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi/hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)***Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi cổ tức được công bố theo điều lệ Công ty và các quy định pháp luật hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                     | 2018<br>VND              | 2017<br>VND            |
| Tiền mặt tại quỹ                                    | 75.416.597               | 60.905.770             |
| Tiền gửi ngân hàng                                  | 71.179.367.991           | 238.772.722.683        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 489.315.209              | 40.323.484             |
|                                                     | <b>71.744.099.797</b>    | <b>238.873.951.937</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

|                                      | <u>So với giá thị trường/giá trị hợp lý</u> |                       |                         | Giá thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Giá trị đánh giá lại<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------------|-----------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND                              | Tăng<br>VND           | Giảm<br>VND             |                                          |                             |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                                             |                       |                         |                                          |                             |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 207.176.237.029                             | 45.589.251            | (54.322.567.750)        | 152.899.258.530                          | 152.899.258.530             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 89.927.645.798                              | 231.919.862           | (21.022.402.080)        | 69.137.163.580                           | 69.137.163.580              |
|                                      | <b>297.103.882.827</b>                      | <b>277.509.113</b>    | <b>(75.344.969.830)</b> | <b>222.036.422.110</b>                   | <b>222.036.422.110</b>      |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b> |                                             |                       |                         |                                          |                             |
| Cổ phiếu niêm yết                    | 177.706.915.464                             | 15.337.550.779        | (1.087.792.523)         | 191.956.673.720                          | 191.956.673.720             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết               | 84.993.804.201                              | 254.936               | (9.619.633.877)         | 75.374.425.260                           | 75.374.425.260              |
|                                      | <b>262.700.719.665</b>                      | <b>15.337.805.715</b> | <b>(10.707.426.400)</b> | <b>267.331.098.980</b>                   | <b>267.331.098.980</b>      |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                 |                                          |                           |                           |                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                                          |                           |                           |                                |
|-------------------------------|-----------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------------|
|                               | Giá gốc<br>VND  | Giá thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND | Giá trị đánh<br>giá lại<br>VND | Giá gốc<br>VND                | Giá thị trường/<br>Giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch<br>tăng<br>VND | Chênh lệch<br>giảm<br>VND | Giá trị<br>đánh giá lại<br>VND |
| Cổ phiếu niêm yết             |                 |                                          |                           |                           |                                |                               |                                          |                           |                           |                                |
| DIG                           | 102.344.006.383 | 73.779.690.000                           | -                         | (28.564.316.383)          | 73.779.690.000                 | 30.998.584.785                | 31.096.503.400                           | 97.918.615                | -                         | 31.096.503.400                 |
| MBB                           | 38.034.949.270  | 28.014.846.400                           | -                         | (10.020.102.870)          | 28.014.846.400                 | 34.528.128.913                | 38.104.368.800                           | 3.576.239.887             | -                         | 38.104.368.800                 |
| GEX                           | 25.903.377.060  | 19.473.526.900                           | -                         | (6.429.850.160)           | 19.473.526.900                 | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| CTG                           | 16.644.718.735  | 11.580.193.000                           | -                         | (5.064.525.735)           | 11.580.193.000                 | 1.151.299                     | 1.500.400                                | 349.101                   | -                         | 1.500.400                      |
| HPG                           | 12.264.663.204  | 9.288.187.850                            | -                         | (2.976.475.354)           | 9.288.187.850                  | 494.040                       | 655.900                                  | 161.860                   | -                         | 655.900                        |
| PC1                           | 9.464.374.180   | 8.441.771.200                            | -                         | (1.022.602.980)           | 8.441.771.200                  | 4.933.941.420                 | 5.572.604.800                            | 638.663.380               | -                         | 5.572.604.800                  |
| PTB                           | 2.020.086.842   | 1.866.783.000                            | -                         | (153.303.842)             | 1.866.783.000                  | 3.732.300                     | 4.734.000                                | 1.001.700                 | -                         | 4.734.000                      |
| VPB                           | 218.203.552     | 166.343.100                              | -                         | (51.860.452)              | 166.343.100                    | 37.170                        | 41.000                                   | 3.830                     | -                         | 41.000                         |
| CP khác                       | 281.857.803     | 287.917.080                              | 45.589.251                | (39.529.974)              | 287.917.080                    | 107.240.845.537               | 117.176.265.420                          | 11.023.212.406            | (1.087.792.523)           | 117.176.265.420                |
|                               | 207.176.237.029 | 152.899.258.530                          | 45.589.251                | (54.322.567.750)          | 152.899.258.530                | 177.706.915.464               | 191.956.673.720                          | 15.337.550.779            | (1.087.792.523)           | 191.956.673.720                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết        |                 |                                          |                           |                           |                                |                               |                                          |                           |                           |                                |
| BSR                           | 46.348.798.393  | 31.760.080.000                           | -                         | (14.588.718.393)          | 31.760.080.000                 | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| POW                           | 14.271.500.000  | 14.320.000.000                           | 48.500.000                | -                         | 14.320.000.000                 | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| MPC                           | 9.141.000.000   | 8.060.000.000                            | -                         | (1.081.000.000)           | 8.060.000.000                  | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| VIB                           | 5.602.980.000   | 4.967.776.000                            | -                         | (635.204.000)             | 4.967.776.000                  | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| CSMEX(*)                      | 4.071.352.000   | 4.071.352.000                            | -                         | -                         | 4.071.352.000                  | 4.071.352.000                 | 1.527.714.000                            | -                         | (2.543.638.000)           | 1.527.714.000                  |
| C4G                           | 2.409.500.000   | 1.980.000.000                            | -                         | (429.500.000)             | 1.980.000.000                  | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| ACV                           | 1.708.100.000   | 1.890.000.000                            | 181.900.000               | -                         | 1.890.000.000                  | -                             | -                                        | -                         | -                         | -                              |
| CGV                           | 1.900.000.000   | 1.852.500.000                            | -                         | (47.500.000)              | 1.852.500.000                  | 1.900.000.000                 | 950.000.000                              | -                         | (950.000.000)             | 950.000.000                    |
| DRFM(**)                      | 4.450.000.000   | 225.000.000                              | -                         | (4.225.000.000)           | 225.000.000                    | 4.450.000.000                 | 225.000.000                              | -                         | (4.225.000.000)           | 225.000.000                    |
| CP khác                       | 24.415.405      | 10.455.580                               | 1.519.862                 | (15.479.687)              | 10.455.580                     | 74.572.452.201                | 72.671.711.260                           | 254.936                   | (1.900.995.877)           | 72.671.711.260                 |
|                               | 89.927.645.798  | 69.137.163.580                           | 231.919.862               | (21.022.402.080)          | 69.137.163.580                 | 84.993.804.201                | 75.374.425.260                           | 254.936                   | (9.619.633.877)           | 75.374.425.260                 |
| Tổng                          | 297.103.882.827 | 222.036.422.110                          | 277.509.113               | (75.344.969.830)          | 222.036.422.110                | 262.700.719.665               | 267.331.098.980                          | 15.337.805.715            | (10.707.426.400)          | 267.331.098.980                |

(\*) Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Cần Thơ

(\*\*) Công ty Cổ phần Cao Su Kỹ Thuật Đồng Phú

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Các khoản cho vay**

|                                                |      | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 |                         | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |                         |
|------------------------------------------------|------|----------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|                                                |      | Giá trị phân bổ<br>VND           | Dự phòng<br>VND         | Giá trị phân bổ<br>VND           | Dự phòng<br>VND         |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ và<br>hợp tác đầu tư | (i)  | 1.347.690.622.065                | (27.288.622.415)        | 1.202.069.702.299                | (27.787.203.085)        |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán                 | (ii) | 237.674.761.008                  | -                       | 110.552.280.497                  | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>                               |      | <b>1.585.365.383.073</b>         | <b>(27.288.622.415)</b> | <b>1.312.621.982.796</b>         | <b>(27.787.203.085)</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)****(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định.

Đối với các số dư của hợp đồng hợp tác đầu tư đã quá hạn và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi, Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này. Chi tiết như sau:

|                  | Giá trị phải thu khó đòi      |                               | Dự phòng                      |                                  |                                  |                               |
|------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                  | Tại ngày<br>31.12.2018<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2017<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2017<br>VND | Số trích lập<br>trong năm<br>VND | Số hoàn nhập<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2018<br>VND |
| Trần Quốc Tân    | 12.210.000.000                | 12.210.000.000                | 12.210.000.000                | -                                | -                                | 12.210.000.000                |
| Nguyễn Hồng Mai  | 8.587.695.000                 | 8.587.695.000                 | 8.587.695.000                 | -                                | -                                | 8.587.695.000                 |
| Phạm Công Khanh  | 2.576.209.616                 | 2.576.209.616                 | 2.576.209.616                 | -                                | -                                | 2.576.209.616                 |
| Lê Phương Lan    | -                             | 1.202.220.538                 | 498.591.800                   | -                                | (498.591.800)                    | -                             |
| Nguyễn Thị Lý    | 1.643.644.306                 | 1.643.644.306                 | 1.643.644.306                 | -                                | -                                | 1.643.644.306                 |
| Vương Đáng       | 1.544.620.920                 | 1.544.620.920                 | 1.544.620.920                 | -                                | -                                | 1.544.620.920                 |
| Nguyễn Thu Hiền  | 616.325.496                   | 616.325.496                   | 616.325.496                   | -                                | -                                | 616.325.496                   |
| Trần Trung Nghĩa | 109.137.598                   | 109.137.598                   | 109.070.778                   | 20.540                           | (23.920)                         | 109.067.398                   |
| Trần Quang Huy   | 1.085.094                     | 1.089.369                     | 1.045.169                     | 20.247                           | (5.737)                          | 1.059.679                     |
|                  | <b>27.288.718.030</b>         | <b>28.490.942.843</b>         | <b>27.787.203.085</b>         | <b>40.787</b>                    | <b>(498.621.457)</b>             | <b>27.288.622.415</b>         |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản cho vay (tiếp theo)**

**(ii) Ứng trước tiền bán chứng khoán**

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc.

Lãi dự thu cho các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.4 Các khoản phải thu**

|                                                                     | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2018 |                                    | Tại ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |                                    |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
|                                                                     | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND         | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND | Giá trị<br>ghi sổ<br>VND         | Giá trị phải thu<br>khó đòi<br>VND |
| <b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>                           | -                                | -                                  | <b>182.710.000</b>               | -                                  |
| Phải thu bán chứng khoán niêm yết                                   | -                                | -                                  | 182.710.000                      | -                                  |
| <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b> | <b>3.539.330.720</b>             | -                                  | <b>2.654.903.636</b>             | -                                  |
| Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                          | 3.539.330.720                    | -                                  | 2.654.903.636                    | -                                  |
|                                                                     | <b>3.539.330.720</b>             | -                                  | <b>2.837.613.636</b>             | -                                  |
| <b>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</b>                           | <b>17.349.672.513</b>            | -                                  | <b>7.900.382.763</b>             | -                                  |
| <b>Phải thu khác</b>                                                | <b>1.982.256.576</b>             | <b>1.978.208.478</b>               | <b>1.978.208.478</b>             | <b>1.978.208.478</b>               |

Công ty không có các khoản phải thu từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                      | <b>Giá trị phải thu khó đòi</b>        |                                        | <b>Dự phòng</b>                        |                                        |                                        |                                        |
|----------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
|                      | <b>Tại ngày<br/>31.12.2018<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2017<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2017<br/>VND</b> | <b>Trích lập<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Hoàn nhập<br/>trong năm<br/>VND</b> | <b>Tại ngày<br/>31.12.2018<br/>VND</b> |
| <b>Phải thu khác</b> | <b>1.978.208.478</b>                   | <b>1.978.208.478</b>                   | <b>1.978.208.478</b>                   | -                                      | -                                      | <b>1.978.208.478</b>                   |
| Văn Thiên Hùng       | 1.978.208.478                          | 1.978.208.478                          | 1.978.208.478                          | -                                      | -                                      | 1.978.208.478                          |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.5 Tài sản ngắn hạn khác**

|                                                 | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                                 | 2018<br>VND              | 2017<br>VND          |
| Tạm ứng cho nhân viên                           | 2.547.968.621            | 428.066.665          |
| Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ              | 62.271.700               | -                    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                      | 3.074.807.176            | 2.665.194.684        |
| - Chi phí mua thiết bị tin học                  | 699.114.622              | 763.119.666          |
| - Chi phí cải tạo văn phòng                     | 163.793.975              | 682.310.528          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác               | 2.211.898.579            | 1.219.764.490        |
| Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn                | 21.400.000               | 48.550.000           |
| Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh 3.14)           | 1.769.811.234            | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ (Thuyết minh 3.14) | 13.662.228               | 5.679.572            |
|                                                 | <b>7.489.920.959</b>     | <b>3.147.490.921</b> |

**3.6 Tài sản cố định****(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND                    |
|------------------------|----------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                  |                              |                                     |
| Tại ngày 1.1.2018      | 5.837.902.900                    | 32.358.404.535               | <b>38.196.307.435</b>               |
| Mua trong năm          | -                                | 5.707.381.100                | <b>5.707.381.100</b>                |
| Tại ngày 31.12.2018    | <u>5.837.902.900</u>             | <u>38.065.785.635</u>        | <u><b>43.903.688.535</b></u>        |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                                  |                              |                                     |
| Tại ngày 1.1.2018      | 3.271.507.959                    | 23.711.531.730               | <b>26.983.039.689</b>               |
| Khấu hao trong năm     | 503.934.060                      | 4.281.218.794                | <b>4.785.152.854</b>                |
| Tại ngày 31.12.2018    | <u>3.775.442.019</u>             | <u>27.992.750.524</u>        | <u><b>31.768.192.543</b></u>        |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                  |                              |                                     |
| Tại ngày 1.1.2018      | <u>2.566.394.941</u>             | <u>8.646.872.805</u>         | <u><b>11.213.267.746</b></u>        |
| Tại ngày 31.12.2018    | <u><u>2.062.460.881</u></u>      | <u><u>10.073.035.111</u></u> | <u><u><b>12.135.495.992</b></u></u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.237.026.246 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 14.957.039.284 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

|                                         | Phần mềm<br>vi tính<br>VND | Nhãn hiệu<br>VND | Bản quyền<br>VND | Tài sản vô<br>hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-----------------------------------------|----------------------------|------------------|------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                       |                            |                  |                  |                                |                  |
| Tại ngày 1.1.2018 và<br>ngày 31.12.2018 | 11.292.236.066             | 307.500.192      | 1.661.848.751    | 502.503.782                    | 13.764.088.791   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                  |                            |                  |                  |                                |                  |
| Tại ngày 1.1.2018                       | 7.429.399.317              | 307.500.192      | 1.270.183.913    | 502.503.782                    | 9.509.587.204    |
| Khấu hao trong năm                      | 1.596.595.032              | -                | 174.630.996      | -                              | 1.771.226.028    |
| Tại ngày 31.12.2018                     | 9.025.994.349              | 307.500.192      | 1.444.814.909    | 502.503.782                    | 11.280.813.232   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                  |                            |                  |                  |                                |                  |
| Tại ngày 1.1.2018                       | 3.862.836.749              | -                | 391.664.838      | -                              | 4.254.501.587    |
| Tại ngày 31.12.2018                     | 2.266.241.717              | -                | 217.033.842      | -                              | 2.483.275.559    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các cam kết mua tài sản cố định vô hình với tổng giá trị là 3.629.175.000 Đồng (Thuyết minh 12) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 Đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.287.891.465 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.287.891.465 Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là chi phí xây dựng hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán phái sinh, nâng cấp hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán cơ sở.

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                        | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |               |
|----------------------------------------|------------------------------------------------|---------------|
|                                        | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND   |
| Số dư đầu năm                          | -                                              | 170.157.163   |
| Tăng trong năm                         | 3.218.325.000                                  | 9.000.000     |
| Kết chuyển vào tài sản cố định vô hình | -                                              | (179.157.163) |
| <b>Số dư cuối năm</b>                  | <b>3.218.325.000</b>                           | <b>-</b>      |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.8 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

Đây là các khoản đặt cọc ký quỹ thuê văn phòng của trụ sở chính, chi nhánh Nha Trang, Hà Nội và Cần Thơ.

**3.9 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                    |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                | 2018<br>VND              | 2017<br>VND        |
| Chi phí cải tạo văn phòng      | 1.108.190.299            | 188.602.110        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 533.747.828              | 419.070.300        |
|                                | <b>1.641.938.127</b>     | <b>607.672.410</b> |

**3.10 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

|                  | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|------------------|--------------------------|-----------------------|
|                  | 2018<br>VND              | 2017<br>VND           |
| Tiền nộp ban đầu | 120.000.000              | 120.000.000           |
| Tiền nộp bổ sung | 13.308.567.704           | 11.745.188.416        |
| Tiền lãi         | 5.465.087.962            | 4.528.467.250         |
|                  | <b>18.893.655.666</b>    | <b>16.393.655.666</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.11 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

|                               |       | Lãi suất<br>%/năm | Số dư đầu năm<br>VND   | Số vay trong năm<br>VND  | Số trả trong năm<br>VND    | Lãi nhập gốc<br>VND  | Đánh giá lại<br>VND | Số dư cuối năm<br>VND  |
|-------------------------------|-------|-------------------|------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|
| Vay ngân hàng                 |       |                   | 47.720.765.000         | 2.256.804.830.000        | (2.090.647.998.895)        | 2.517.403.895        | (95.000.000)        | 216.300.000.000        |
| Trong đó:                     |       |                   |                        |                          |                            |                      |                     |                        |
| Vay ngân hàng trong nước      | (i)   | 6,5 – 10,5        | -                      | 1.466.499.500.000        | (1.369.016.903.895)        | 2.517.403.895        | -                   | 100.000.000.000        |
| Vay ngân hàng nước ngoài      | (ii)  | 4,2 – 5,7         | 47.720.765.000         | 790.305.330.000          | (721.631.095.000)          | -                    | (95.000.000)        | 116.300.000.000        |
| Trái phiếu phát hành ngắn hạn | (iii) |                   | 724.455.000.000        | 529.694.000.000          | (672.475.000.000)          | -                    | -                   | 581.674.000.000        |
| Trong đó:                     |       |                   |                        |                          |                            |                      |                     |                        |
| Phát hành cho cá nhân         |       | 8,0 - 9,5         | 374.455.000.000        | 386.694.000.000          | (382.475.000.000)          | -                    | -                   | 378.674.000.000        |
| Phát hành cho tổ chức         |       | 8,0 - 9,5         | 350.000.000.000        | 143.000.000.000          | (290.000.000.000)          | -                    | -                   | 203.000.000.000        |
| <b>Tổng</b>                   |       |                   | <b>772.175.765.000</b> | <b>2.786.498.830.000</b> | <b>(2.763.122.998.895)</b> | <b>2.517.403.895</b> | <b>(95.000.000)</b> | <b>797.974.000.000</b> |

- (i) Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 Đồng có hiệu lực đến ngày 29 tháng 5 năm 2019. Các khoản vay có kỳ hạn hai tháng. Giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.588.904.713.793 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 0 Đồng).
- (ii) Số dư cuối năm bao gồm các khoản vay từ một ngân hàng nước ngoài với hạn mức tín dụng là 5.000.000 Đô la Mỹ, không có tài sản đảm bảo. Kỳ hạn vay tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày giải ngân.
- (iii) Đây là trái phiếu ghi danh không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành riêng lẻ cho nhà đầu tư là cá nhân và tổ chức. Các trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 Đồng Việt Nam và kỳ hạn từ một năm kể từ ngày phát hành.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.12 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Đây là các khoản phí phải trả cho các sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

**3.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

|            | Tại ngày 31 tháng 12 năm |             |
|------------|--------------------------|-------------|
|            | 2018<br>VND              | 2017<br>VND |
| Bên thứ ba | 167.554.100              | 164.424.541 |

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước**

|                                             | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|---------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                             | 2018<br>VND              | 2017<br>VND          |
| <b>Phải nộp</b>                             |                          |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành      | -                        | 4.503.448.338        |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán |                          |                      |
| nộp hộ khách hàng                           | 3.718.970.788            | 2.226.664.928        |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 1.311.238.541            | 1.361.446.970        |
| Thuế giá trị gia tăng                       | 148.583.927              | 44.733.984           |
| Thuế nhà thầu                               | 268.950.332              | 55.678.203           |
|                                             | 5.447.743.588            | 8.191.972.423        |
| <b>Phải thu (Thuyết minh 3.5)</b>           |                          |                      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa         | 1.769.811.234            | -                    |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ                | 13.662.228               | 5.679.572            |
|                                             | 1.783.473.462            | 5.679.572            |
|                                             | <b>3.664.270.126</b>     | <b>8.186.292.851</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.14 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước (tiếp theo)**

|                                                                  | Tại ngày<br>1.1.2018<br>VND | Phải nộp<br>VND       | Đã nộp<br>VND           | Tại ngày<br>31.12.2018<br>VND |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành                           | 4.503.448.338               | 19.463.112.593        | (25.736.372.165)        | (1.769.811.234)               |
| Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán<br>nộp hộ khách hàng | 2.226.664.928               | 27.924.961.093        | (26.432.655.233)        | 3.718.970.788                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                                            | 1.355.767.398               | 10.434.351.295        | (10.492.542.380)        | 1.297.576.313                 |
| Trong đó:                                                        |                             |                       |                         |                               |
| <i>Phải trả</i>                                                  | 1.361.446.970               |                       |                         | 1.311.238.541                 |
| <i>Phải thu</i>                                                  | (5.679.572)                 |                       |                         | (13.662.228)                  |
| Thuế giá trị gia tăng                                            | 44.733.984                  | 608.804.158           | (504.954.215)           | 148.583.927                   |
| Thuế nhà thầu                                                    | 55.678.203                  | 2.050.573.961         | (1.837.301.832)         | 268.950.332                   |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                           | -                           | 4.000.000             | (4.000.000)             | -                             |
|                                                                  | <b>8.186.292.851</b>        | <b>60.485.803.100</b> | <b>(65.007.825.825)</b> | <b>3.664.270.126</b>          |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                                      | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
|                                      | 2018<br>VND              | 2017<br>VND           |
| Lương bổ sung                        | 7.900.000.000            | 9.200.000.000         |
| Lãi trái phiếu và lãi vay            | 5.002.450.476            | 2.326.673.020         |
| Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán | 622.626.876              | 767.594.468           |
| Các khoản khác                       | 729.733.344              | 511.568.650           |
|                                      | <b>14.254.810.696</b>    | <b>12.805.836.138</b> |

**3.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

|                                   | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|
|                                   | 2018<br>VND              | 2017<br>VND          |
| Cổ tức phải trả                   | 141.556.800              | 908.095.800          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 578.706.981              | 260.739.904          |
|                                   | <b>720.263.781</b>       | <b>1.168.835.704</b> |

**3.17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

|                                                     | Tại ngày 31 tháng 12 năm |               |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|                                                     | 2018<br>VND              | 2017<br>VND   |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                     |                          |               |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng | 55.501.823               | 3.067.561.143 |

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

|                                        | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                      |
|----------------------------------------|------------------------------------------------|----------------------|
|                                        | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND          |
| Số dư đầu năm                          | 3.067.561.143                                  | -                    |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động | (3.012.059.320)                                | 3.067.561.143        |
| Số dư cuối năm                         | <b>55.501.823</b>                              | <b>3.067.561.143</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.17 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tiếp theo)**

Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

|                                                         | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                |
|---------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                         | 2018<br>VND              | 2017<br>VND    |
| Chênh lệch tạm thời chịu thuế                           |                          |                |
| Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 277.509.113              | 15.337.805.715 |
| Tính ở thuế suất 20%:                                   |                          |                |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng     | 55.501.823               | 3.067.561.143  |

**3.18 Vốn góp của chủ sở hữu****(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|--------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                | 2018<br>VND              | 2017<br>VND       |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký      | 100.099.906              | 91.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 100.099.906              | 91.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại   | -                        | -                 |
|                                | <b>100.099.906</b>       | <b>91.000.000</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.18 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)****(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                  | <b>Số cổ phiếu<br/>thường</b> |
|----------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017      | 70.000.000                    |
| Cổ phiếu phát hành trong năm     | 21.000.000                    |
|                                  | <b>91.000.000</b>             |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017    |                               |
| Cổ phiếu phát hành trong năm (*) | 9.099.906                     |
|                                  | <b>100.099.906</b>            |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018    |                               |

(\*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 28 tháng 3 năm 2018 đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1. Theo đó, Công ty đã phát hành thêm 9.099.906 cổ phiếu vào ngày 25 tháng 6 năm 2018. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, cổ phiếu lẻ thập phân được hủy bỏ.

**(c) Chi tiết các cổ đông lớn tại ngày báo cáo**

|                                | <b>Số cổ phiếu<br/>thường</b> | <b>Giá trị vốn điều lệ<br/>VND</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu<br/>VND</b> |
|--------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
| Trần Lệ Nguyên                 | 35.035.000                    | 350.350.000.000                    | 35,00%                      |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á | 15.043.617                    | 150.436.170.000                    | 15,03%                      |
| Phạm Mỹ Linh                   | 13.721.276                    | 137.212.760.000                    | 13,71%                      |
| Các cổ đông khác               | 36.300.013                    | 363.000.130.000                    | 36,26%                      |
|                                | <b>100.099.906</b>            | <b>1.000.999.060.000</b>           | <b>100,00%</b>              |

**3.19 Lợi nhuận chưa phân phối**

|                                       | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b> |                        |
|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                       | <b>2018<br/>VND</b>             | <b>2017<br/>VND</b>    |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | 148.478.416.393                 | 97.966.752.187         |
| (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện         | (75.067.460.717)                | 4.630.379.315          |
|                                       | <b>73.410.955.676</b>           | <b>102.597.131.502</b> |

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.19 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

|                                          | Số dư tại ngày<br>31.12.2017<br>VND | Thu nhập/(lỗ)<br>trong năm<br>VND | Chia<br>cổ tức<br>VND   | Trích lập<br>các quỹ<br>VND | Số dư tại ngày<br>31.12.2018<br>VND |
|------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa<br>phân phối | 97.966.752.187                      | 148.378.822.448                   | (90.999.060.000)        | (6.868.098.242)             | 148.478.416.393                     |
| Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện            | 4.630.379.315                       | (79.697.840.032)                  | -                       | -                           | (75.067.460.717)                    |
| Lợi nhuận chưa phân phối                 | <b>102.597.131.502</b>              | <b>68.680.982.416</b>             | <b>(90.999.060.000)</b> | <b>(6.868.098.242)</b>      | <b>73.410.955.676</b>               |

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

|                                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                   |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------|
|                                    | 2018                     | 2017              |
| <b>Cổ phiếu phổ thông</b>          |                          |                   |
| Số lượng lưu hành dưới 1 năm       | 9.099.906                | 21.000.000        |
| Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên | 91.000.000               | 70.000.000        |
|                                    | <b>100.099.906</b>       | <b>91.000.000</b> |

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL****(a) Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

|                                     | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|-------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                     | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL | 92.462.610.942                                 | 79.796.388.798        |
| Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL  | (17.073.202.701)                               | (29.594.339.433)      |
|                                     | <b>75.389.408.241</b>                          | <b>50.202.049.365</b> |

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                        | Số lượng bán<br>VND | Tổng giá trị bán<br>VND | Giá vốn (*)<br>VND     | Lãi/(lỗ) bán<br>năm nay<br>VND | Lãi/(lỗ) bán<br>năm trước<br>VND |
|------------------------|---------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết      | 27.795.283          | 807.334.831.600         | 729.153.972.071        | 78.180.859.529                 | 55.077.345.894                   |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 4.404.268           | 74.045.510.000          | 76.836.961.288         | (2.791.451.288)                | (4.875.296.529)                  |
|                        | <b>32.199.551</b>   | <b>881.380.341.600</b>  | <b>805.990.933.359</b> | <b>75.389.408.241</b>          | <b>50.202.049.365</b>            |

(\*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG****5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)****(b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

|                                                            | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                            | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| (Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL | (15.060.296.602)                               | 15.337.805.715        |
| (Tăng)/giảm chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL    | (64.637.543.430)                               | 13.846.932.862        |
|                                                            | <b>(79.697.840.032)</b>                        | <b>29.184.738.577</b> |

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

|                        | Giá gốc<br>VND         | Giá trị thị trường/<br>giá trị hợp lý<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 31.12.2018<br>VND | Chênh lệch đánh<br>giá lại lũy kế tại<br>ngày 31.12.2017<br>VND | Ghi nhận vào kết<br>quả hoạt động<br>trong năm<br>VND |
|------------------------|------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết      | 207.176.237.029        | 152.899.258.530                              | (54.276.978.499)                                                | 14.249.758.256                                                  | (68.526.736.755)                                      |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 89.927.645.798         | 69.137.163.580                               | (20.790.482.218)                                                | (9.619.378.941)                                                 | (11.171.103.277)                                      |
|                        | <b>297.103.882.827</b> | <b>222.036.422.110</b>                       | <b>(75.067.460.717)</b>                                         | <b>4.630.379.315</b>                                            | <b>(79.697.840.032)</b>                               |

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay**

|                                                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                           | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| Chi phí đi vay tài trợ giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán | 88.263.226.216                                 | 68.311.830.297        |
| Hoàn nhập chi phí dự phòng tài sản tài chính                              | (498.580.670)                                  | (822.901.341)         |
|                                                                           | <b>87.764.645.546</b>                          | <b>67.488.928.956</b> |

**5.3 Các chi phí hoạt động khác**

|                                                                 | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                                                 | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| <b>Chi phí hoạt động tự doanh</b>                               | <b>1.920.032.384</b>                           | <b>4.135.204.425</b>  |
| Chi phí lương                                                   | 1.473.070.243                                  | 2.097.887.937         |
| Chi phí thuê văn phòng                                          | 266.896.080                                    | 270.864.000           |
| Chi phí khác                                                    | 180.066.061                                    | 1.766.452.488         |
| <b>Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán</b>                   | <b>83.336.331.858</b>                          | <b>61.770.746.362</b> |
| Chi phí lương                                                   | 39.139.916.538                                 | 28.134.495.599        |
| Chi phí giao dịch chứng khoán                                   | 18.220.124.451                                 | 14.309.528.597        |
| Chi phí môi giới chứng khoán của cộng tác viên                  | 7.469.390.789                                  | 6.126.122.796         |
| Chi phí thuê văn phòng                                          | 6.561.013.233                                  | 3.653.149.600         |
| Chi phí khấu hao                                                | 2.048.658.264                                  | 2.048.658.267         |
| Chi phí khác                                                    | 9.897.228.583                                  | 7.498.791.503         |
| <b>Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán</b> | <b>2.200.000</b>                               | <b>1.542.377.378</b>  |
| <b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán</b>              | <b>1.720.375.520</b>                           | <b>943.458.689</b>    |
| <b>Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán</b>                     | <b>8.518.171.532</b>                           | <b>7.467.889.242</b>  |
| <b>Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính</b>                       | <b>7.809.400.711</b>                           | <b>5.967.798.494</b>  |
| Chi phí lương                                                   | 6.217.904.234                                  | 4.100.085.805         |
| Chi phí thuê văn phòng                                          | 524.580.925                                    | 422.994.000           |
| Chi phí khác                                                    | 1.066.915.552                                  | 1.444.718.689         |
| <b>Chi phí các dịch vụ khác</b>                                 | <b>9.834.267.974</b>                           | <b>9.277.136.939</b>  |
| Chi phí lương                                                   | 7.658.544.022                                  | 7.447.277.255         |
| Chi phí thuê văn phòng                                          | 1.155.653.836                                  | 1.045.185.600         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì                                       | 79.701.599                                     | 73.798.364            |
| Chi phí khác                                                    | 940.368.517                                    | 710.875.720           |
|                                                                 | <b>113.140.779.979</b>                         | <b>91.104.611.529</b> |

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

|                                        | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|----------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                        | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| Chi phí nhân viên                      | 37.796.874.517                                 | 31.817.605.865        |
| Chi phí thuê văn phòng                 | 4.097.399.658                                  | 4.971.814.800         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài              | 4.860.007.929                                  | 3.624.897.141         |
| Khấu hao tài sản cố định               | 4.507.720.618                                  | 4.079.077.954         |
| Chi phí quảng cáo, tiếp khách, sự kiện | 2.910.572.742                                  | 2.302.578.121         |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì              | 1.218.817.630                                  | 496.357.580           |
| Chi phí thù lao Hội Đồng Quản trị      | 1.717.803.000                                  | 741.563.113           |
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 1.687.264.887                                  | 695.407.539           |
| Chi phí vật liệu văn phòng phẩm        | 101.067.544                                    | 114.177.950           |
| Thuế, phí, lệ phí                      | 21.280.000                                     | 42.000.000            |
| Chi phí quản lý khác                   | 5.505.072.870                                  | 4.758.264.373         |
|                                        | <b>64.423.881.395</b>                          | <b>53.643.744.436</b> |

**5.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

|                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|-------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------|
|                                           | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND           |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế              | 85.132.035.689                                 | 138.341.587.510       |
| Thuế tính ở thuế suất 20%:                | 17.026.407.138                                 | 27.668.317.502        |
| Điều chỉnh:                               |                                                |                       |
| Thu nhập không chịu thuế                  | (1.194.564.277)                                | (1.021.786.866)       |
| Chi phí không được khấu trừ               | 619.210.412                                    | 338.143.758           |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)    | <b>16.451.053.273</b>                          | <b>26.984.674.394</b> |
| Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động: |                                                |                       |
| Chi phí thuế TNDN - hiện hành             | 19.463.112.593                                 | 23.917.113.251        |
| (Hoàn nhập)/chi phí thuế TNDN - hoãn lại  | (3.012.059.320)                                | 3.067.561.143         |
|                                           | <b>16.451.053.273</b>                          | <b>26.984.674.394</b> |

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.6 Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

|                                                                       | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                              |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|
|                                                                       | 2018                                           | 2017<br>Trình bày lại<br>(*) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)                         | 68.680.982.416                                 | 111.356.913.116              |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (VND)           | -                                              | -                            |
|                                                                       | 68.680.982.416                                 | 111.356.913.116              |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang<br>lưu hành (cổ phiếu) | 100.099.949                                    | 77.316.438                   |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                    | <b>686</b>                                     | <b>1.440</b>                 |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm 2018 (Thuyết minh 3.18(b)), cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu                                                              | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2017 |            | Số liệu<br>tính lại |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------|---------------------|
|                                                                       | Theo báo cáo<br>trước đây                           | Điều chỉnh |                     |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ<br>đông (VND)                      | 111.356.913.116                                     | -          | 111.356.913.116     |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ<br>thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 70.287.671                                          | 7.028.767  | 77.316.438          |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                                    | <b>1.584</b>                                        |            | <b>1.440</b>        |

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thu từ phát hành trái phiếu (Thuyết minh 3.11).

**6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền trả cho trái chủ (Thuyết minh 3.11).

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU****7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

|                                                                               | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------|
|                                                                               | 2018<br>VND                                    | 2017<br>VND            |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước                               | 97.966.752.187                                 | 68.930.268.960         |
| Lỗ chưa thực hiện tính đến ngày báo cáo                                       | (75.067.460.717)                               | -                      |
| Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện trong năm                                     | 148.378.822.448                                | 82.172.174.539         |
| Số trích lập các quỹ trong năm:                                               |                                                |                        |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                                | (3.434.049.121)                                | (5.567.845.656)        |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                                    | (3.434.049.121)                                | (5.567.845.656)        |
| <b>Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông</b>                                  | <b>164.410.015.676</b>                         | <b>139.966.752.187</b> |
| Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm                                     | 90.999.060.000                                 | 42.000.000.000         |
| Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu (*) | -                                              | (1.645.771.680)        |
| <b>Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông</b>                                    | <b>90.999.060.000</b>                          | <b>40.354.228.320</b>  |

(\*) Cổ tức đã công bố trong năm 2018 được chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 3.18(b)). Đối với thu nhập từ cổ tức bằng cổ phiếu, cá nhân chưa phải nộp thuế thu nhập cá nhân khi nhận cổ phiếu. Khi chuyển nhượng số cổ phiếu này, cá nhân phải nộp thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn và thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán theo pháp luật về thuế thu nhập cá nhân.

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)****7.2 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu**

|                                                    | Vốn cổ phần<br>VND       | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ dự trữ<br>bổ sung<br>vốn điều lệ<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------|--------------------------|
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>                 | <b>910.000.000.000</b>   | <b>9.240.118.792</b>           | <b>10.190.332.248</b>                       | <b>10.190.332.248</b>            | <b>102.597.131.502</b>                         | <b>1.042.217.914.790</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                | -                        | -                              | -                                           | -                                | 68.680.982.416                                 | 68.680.982.416           |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu<br>(Thuyết minh 3.18(b)) | 90.999.060.000           | -                              | -                                           | -                                | (90.999.060.000)                               | -                        |
| Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.18(b))            | -                        | -                              | 3.434.049.121                               | 3.434.049.121                    | (6.868.098.242)                                | -                        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>               | <b>1.000.999.060.000</b> | <b>9.240.118.792</b>           | <b>13.624.381.369</b>                       | <b>13.624.381.369</b>            | <b>73.410.955.676</b>                          | <b>1.110.898.897.206</b> |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017</b>                 | <b>700.000.000.000</b>   | <b>9.240.118.792</b>           | <b>4.622.486.592</b>                        | <b>4.622.486.592</b>             | <b>44.375.909.698</b>                          | <b>762.861.001.674</b>   |
| Vốn tăng trong năm (*)                             | 210.000.000.000          | -                              | -                                           | -                                | -                                              | 210.000.000.000          |
| Lợi nhuận trong năm                                | -                        | -                              | -                                           | -                                | 111.356.913.116                                | 111.356.913.116          |
| Trích lập các quỹ (Thuyết minh 2.18(b))            | -                        | -                              | 5.567.845.656                               | 5.567.845.656                    | (11.135.691.312)                               | -                        |
| Chia cổ tức bằng tiền (**)                         | -                        | -                              | -                                           | -                                | (42.000.000.000)                               | (42.000.000.000)         |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>               | <b>910.000.000.000</b>   | <b>9.240.118.792</b>           | <b>10.190.332.248</b>                       | <b>10.190.332.248</b>            | <b>102.597.131.502</b>                         | <b>1.042.217.914.790</b> |

(\*) Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối tiếp cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty đã tiến hành chào bán cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 74/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 11 năm 2017 và hoàn thành đợt chào bán vào ngày 27 tháng 12 năm 2017.

(\*\*) Đại hội Đồng Cổ đông thường niên ngày 23 tháng 3 năm 2017 đã thông qua mức trả cổ tức cho năm 2016 là 6% trên vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và được chi trả bằng tiền trong năm 2017.

Cổ tức công bố sau ngày báo cáo được trình bày tại Thuyết minh 13.1.

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Bên liên quan**

Ông Trần Lệ Nguyên  
 Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á  
 Bà Phạm Mỹ Linh  
 Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido  
  
 Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO  
  
 Công ty CP Dầu Thực Vật Tường An  
  
 Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực Vật  
 Việt Nam  
 Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam  
  
 Công ty TNHH Hoàng Triều  
  
 Công ty Cổ phần Pymepharco  
  
 Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành

**Mối quan hệ**

Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Cổ đông lớn  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Bên có liên quan đến nhân sự quản lý  
 chủ chốt của Công ty  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

|                                                       | <b>Năm tài chính kết thúc<br/>ngày 31 tháng 12 năm</b> |                     |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------|
|                                                       | <b>2018<br/>VND</b>                                    | <b>2017<br/>VND</b> |
| Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán              | -                                                      | 1.110.234.507       |
| Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh phát hành                | -                                                      | 5.824.000.000       |
| Doanh thu nghiệp vụ khác                              | 286.363.636                                            | 2.431.257.297       |
| Cổ tức nhận được từ bên liên quan                     | 1.300.126.000                                          | -                   |
| Lãi bán cổ phần của bên liên quan                     | 1.446.732.040                                          | -                   |
| Cổ phần của bên liên quan được mua trong năm          | 52.002.565.810                                         | -                   |
| Cổ phần của bên liên quan được bán trong năm          | 53.451.398.000                                         | -                   |
| Dịch vụ cung cấp bởi bên liên quan                    | 11.027.810.159                                         | 10.582.786.721      |
| Phát hành trái phiếu cho các bên liên quan            | -                                                      | 250.000.000.000     |
| Trả nợ gốc trái phiếu cho các bên liên quan           | 150.000.000.000                                        | -                   |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan | 22.559.284.633                                         | 16.993.055.551      |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                       | 11.870.963.054                                         | 8.612.759.617       |

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|                                                    | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                 |
|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|
|                                                    | 2018<br>VND              | 2017<br>VND     |
| Vay từ trái chủ là bên liên quan                   | 100.000.000.000          | 250.000.000.000 |
| Lãi trái phiếu phải trả cho các bên liên quan      | 143.150.685              | 531.944.444     |
| Giá thị trường của cổ phần trong các bên liên quan | -                        | 2.436.000       |

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu, thu nhập và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                                                                  | <b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b> |                         |                                                          |                        |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                  | <b>Môi giới<br/>VND</b>                                 | <b>Tự doanh<br/>VND</b> | <b>Dịch vụ chứng khoán<br/>và kinh doanh vốn<br/>VND</b> | <b>Tư vấn<br/>VND</b>  | <b>Tổng cộng<br/>VND</b>      |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                                                        | 112.811.165.175                                         | 82.876.555.054          | 219.548.363.302                                          | 4.070.681.819          | <b>419.306.765.350</b>        |
| Chi phí                                                                                          | (85.056.707.378)                                        | (83.630.778.515)        | (106.117.085.052)                                        | (7.811.600.711)        | <b>(282.616.171.656)</b>      |
| Trong đó:                                                                                        |                                                         |                         |                                                          |                        |                               |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                                                      | (72.275.738.089)                                        | (18.705.980.004)        | (105.100.189.099)                                        | (7.029.397.597)        | <b>(203.111.304.789)</b>      |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | -                                                       | (64.637.543.430)        | 498.580.670                                              | -                      | <b>(64.138.962.760)</b>       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                 | (2.048.658.264)                                         | -                       | -                                                        | -                      | <b>(2.048.658.264)</b>        |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn                                    | (10.732.311.025)                                        | (287.255.081)           | (1.515.476.623)                                          | (782.203.114)          | <b>(13.317.245.843)</b>       |
| Kết quả bộ phận                                                                                  | <u>27.754.457.797</u>                                   | <u>(754.223.461)</u>    | <u>113.431.278.250</u>                                   | <u>(3.740.918.892)</u> | <b><u>136.690.593.694</u></b> |
| Thu nhập tài chính thuần                                                                         |                                                         |                         |                                                          |                        | <b>12.795.756.898</b>         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                     |                                                         |                         |                                                          |                        | <b>(64.423.881.395)</b>       |
| Thu nhập khác                                                                                    |                                                         |                         |                                                          |                        | <b>69.566.492</b>             |
| Kết quả hoạt động                                                                                |                                                         |                         |                                                          |                        | <b><u>85.132.035.689</u></b>  |

## 9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

## (b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                                                                                  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                       |                                                 |                      |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------|
|                                                                                                  | Môi giới<br>VND                                  | Tự doanh<br>VND       | Dịch vụ chứng khoán<br>và kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND        | Tổng cộng<br>VND              |
| Doanh thu và thu nhập (*)                                                                        | 87.612.286.398                                   | 101.073.779.045       | 153.811.250.394                                 | 11.618.454.181       | <b>354.115.770.018</b>        |
| Chi phí                                                                                          | (62.714.205.051)                                 | (19.817.056.376)      | (84.299.509.757)                                | (7.510.175.872)      | <b>(174.340.947.056)</b>      |
| Trong đó:                                                                                        |                                                  |                       |                                                 |                      |                               |
| Chi phí trực tiếp bằng tiền                                                                      | (53.623.298.321)                                 | (33.341.455.136)      | (83.797.998.260)                                | (6.770.404.863)      | <b>(177.533.156.580)</b>      |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | -                                                | 13.846.932.862        | 822.901.341                                     | -                    | <b>14.669.834.203</b>         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                                                 | (2.048.658.267)                                  | -                     | -                                               | -                    | <b>(2.048.658.267)</b>        |
| Chi phí được phân bổ từ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn                                    | (7.042.248.463)                                  | (322.534.102)         | (1.324.412.838)                                 | (739.771.009)        | <b>(9.428.966.412)</b>        |
| Kết quả bộ phận                                                                                  | <u>24.898.081.347</u>                            | <u>81.256.722.669</u> | <u>69.511.740.637</u>                           | <u>4.108.278.309</u> | <b><u>179.774.822.962</u></b> |
| Thu nhập tài chính thuần                                                                         |                                                  |                       |                                                 |                      | <b>11.881.308.189</b>         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                                     |                                                  |                       |                                                 |                      | <b>(53.643.744.436)</b>       |
| Thu nhập khác                                                                                    |                                                  |                       |                                                 |                      | <b>329.200.795</b>            |
| Kết quả hoạt động                                                                                |                                                  |                       |                                                 |                      | <b><u>138.341.587.510</u></b> |

(\*) Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)****(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

|                                                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 |                 |                                                 |                 |                          |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|                                                                | Môi giới<br>VND               | Tự doanh<br>VND | Dịch vụ chứng khoán<br>và kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND   | Tổng cộng<br>VND         |
| Tài sản bộ phận                                                | 40.539.423.116                | 222.525.737.319 | 1.648.035.890.269                               | 225.500.000     | <b>1.911.326.550.704</b> |
| Tài sản không phân bổ                                          |                               |                 |                                                 |                 | <b>21.011.206.152</b>    |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            |                               |                 |                                                 |                 | <b>1.932.337.756.856</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                            | (4.265.132.764)               | (245.690.000)   | (804.020.850.339)                               | (1.497.070.000) | <b>(810.028.743.103)</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ                                      |                               |                 |                                                 |                 | <b>(11.410.116.547)</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        |                               |                 |                                                 |                 | <b>(821.438.859.650)</b> |
| Tổng chi phí phát sinh hình thành<br>tài sản cố định trong năm |                               |                 |                                                 |                 | <b>8.925.706.100</b>     |
| Trong đó:                                                      |                               |                 |                                                 |                 |                          |
| Tài sản cố định của bộ phận                                    | 3.218.325.000                 | -               | -                                               | -               | <b>3.218.325.000</b>     |
| Tài sản cố định không phân bổ                                  |                               |                 |                                                 |                 | <b>5.707.381.100</b>     |

## 9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

## (b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|                                                                | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 |                 |                                                 |               |                          |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
|                                                                | Môi giới<br>VND               | Tự doanh<br>VND | Dịch vụ chứng khoán<br>và kinh doanh vốn<br>VND | Tư vấn<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
| Tài sản bộ phận                                                | 26.366.643.035                | 267.554.132.464 | 1.532.924.942.037                               | 147.250.000   | <b>1.826.992.967.536</b> |
| Tài sản không phân bổ                                          |                               |                 |                                                 |               | <b>15.626.704.145</b>    |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            |                               |                 |                                                 |               | <b>1.842.619.671.681</b> |
| Nợ phải trả bộ phận                                            | (12.147.132.805)              | -               | (774.502.438.020)                               | (694.400.000) | <b>(787.343.970.825)</b> |
| Nợ phải trả không phân bổ                                      |                               |                 |                                                 |               | <b>(13.057.786.066)</b>  |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        |                               |                 |                                                 |               | <b>(800.401.756.891)</b> |
| Tổng chi phí phát sinh hình thành<br>tài sản cố định trong năm |                               |                 |                                                 |               | <b>8.185.475.763</b>     |
| Trong đó:                                                      |                               |                 |                                                 |               |                          |
| Tài sản cố định của bộ phận                                    | 3.498.220.000                 | -               | -                                               | -             | <b>3.498.220.000</b>     |
| Tài sản cố định không phân bổ                                  |                               |                 |                                                 |               | <b>4.687.255.763</b>     |

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

**(a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

*Số dư với ngân hàng*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

*Tài sản tài chính FVTPL*

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Công ty chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

*Ứng trước tiền bán chứng khoán*

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

*Hợp tác đầu tư*

Các khoản hợp tác đầu tư đã quá hạn trên ba (3) năm và Công ty đánh giá là khó có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng gần như toàn bộ số dư này.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)***Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

*Các khoản phải thu và tài sản khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng*

|                                                                    | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b> |                          |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|                                                                    | <b>2018</b>                     | <b>2017</b>              |
|                                                                    | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>               |
| <b><i>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</i></b> |                                 |                          |
| Tiền gửi ngân hàng                                                 | 71.179.367.991                  | 238.772.722.683          |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                | 489.315.209                     | 40.323.484               |
|                                                                    | <b>71.668.683.200</b>           | <b>238.813.046.167</b>   |
| <b><i>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</i></b>                  |                                 |                          |
| Hợp đồng giao dịch ký quỹ và hợp tác đầu tư                        | 1.347.690.622.065               | 1.202.069.702.299        |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán                                     | 237.674.761.008                 | 110.552.280.497          |
|                                                                    | <b>1.585.365.383.073</b>        | <b>1.312.621.982.796</b> |
| <b><i>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</i></b>                 |                                 |                          |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                 | -                               | 182.710.000              |
| Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính          | 3.539.330.720                   | 2.654.903.636            |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                 | 17.349.672.513                  | 7.900.382.763            |
|                                                                    | <b>20.889.003.233</b>           | <b>10.737.996.399</b>    |
| <b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>                | <b>1.677.923.069.506</b>        | <b>1.562.173.025.362</b> |

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- **Rủi ro lãi suất**

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại và các dự phòng suy giảm giá trị (nếu có), do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị tài sản tài chính có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội Đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê chuẩn các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 17.762.913.769 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: cao hơn/thấp hơn 21.386.487.918 Đồng tương ứng).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngân hàng, trái phiếu phát hành ngắn hạn, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, và phải trả khác với số tiền là 814.578.721.984 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 787.982.831.070 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 ("Thông tư 87/2017/TT-BTC") và có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 950%.

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|                  | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                       |
|------------------|--------------------------|-----------------------|
|                  | 2018<br>VND              | 2017<br>VND           |
| Dưới 1 năm       | 11.382.797.929           | 10.477.897.308        |
| Từ 1 đến 5 năm   | 9.718.675.489            | 16.993.479.370        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>21.101.473.418</b>    | <b>27.471.376.678</b> |

**12 CAM KẾT VỐN**

Cam kết mua tài sản cố định vô hình đã ký hợp đồng tại ngày báo cáo nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

|                                                                                                                           | Tại ngày 31 tháng 12 năm |             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------|
|                                                                                                                           | 2018<br>VND              | 2017<br>VND |
| Hệ thống giao dịch và thanh toán chứng khoán<br>phái sinh, nâng cấp hệ thống giao dịch và<br>thanh toán chứng khoán cơ sở | 3.629.175.000            | -           |

**13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO****13.1 Cổ tức công bố sau ngày báo cáo**

Ngày 2 tháng 1 năm 2019, Hội Đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền là 5% trên mệnh giá, tương đương 500 Đồng/cổ phiếu. Danh sách cổ đông nhận tạm ứng cổ tức được chốt vào ngày 17 tháng 1 năm 2019 và thời gian thanh toán là ngày 30 tháng 1 năm 2019.

**13.2 Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp lần 1 năm 2019**

Ngày 8 tháng 1 năm 2019, Hội Đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp năm 2019 nhằm tăng quy mô vốn hoạt động của Công ty. Chi tiết của đợt phát hành này dự kiến như sau:

|                                   |                                                         |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|
| Loại trái phiếu chào bán          | Trái phiếu không chuyển đổi<br>không có tài sản đảm bảo |
| Mệnh giá trái phiếu               | 1.000.000 Đồng                                          |
| Số lượng trái phiếu phát hành     | 500.000 trái phiếu                                      |
| Tổng giá trị trái phiếu phát hành | 500.000.000.000 Đồng                                    |
| Giá phát hành                     | Bằng mệnh giá                                           |

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

**14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|                           | <b>Khối lượng<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong năm</b> | <b>Giá trị<br/>giao dịch thực hiện<br/>trong năm<br/>VND</b> |
|---------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>(a) Của Công ty</b>    | <b>65.037.460</b>                                       | <b>1.646.385.029.880</b>                                     |
| Cổ phiếu                  | 65.037.460                                              | 1.646.385.029.880                                            |
| <b>(b) Của nhà đầu tư</b> | <b>3.193.612.202</b>                                    | <b>59.459.744.221.982</b>                                    |
| Cổ phiếu                  | 3.191.735.712                                           | 59.284.954.482.082                                           |
| Trái phiếu                | 1.500.000                                               | 168.256.900.000                                              |
| Chứng khoán khác          | 376.490                                                 | 6.532.839.900                                                |
|                           | <b>3.258.649.662</b>                                    | <b>61.106.129.251.862</b>                                    |

15 SÓ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám Đốc phê chuẩn Ngày 8 tháng 3 năm 2019.



Dương Kim Chi  
Người lập



Lê Minh Hiền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hiếu  
Tổng Giám đốc  
Chữ ký được ủy quyền